

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN D
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 22-6-2020
Về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi
con và nợ chung khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Duy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hằng Nga.
2. Bà Nguyễn Thị Nga.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Thùy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Đình Luyến - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 584/2019/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2019, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và nợ chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2020/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trương Lê ML, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Tổ A, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu. “Có mặt”

Bị đơn: Ông Châu Ngọc A, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Tổ A, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu. “Vắng mặt”

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam.

Địa chỉ: Số 169, phố Linh Đường, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết Th; chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Minh T; chức vụ: Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện D – Chi nhánh tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. “Có mặt”

(Theo Quyết định ủy quyền số 7309/QĐ-NHCS ngày 19/9/2019 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/9/2019; Bản khai ngày 25/11/2019 và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Trương Lê ML trình bày:

Về hôn nhân: Sau khi tìm hiểu nhau một thời gian thì bà Trương Lê ML và ông Châu Ngọc A về sống chung với nhau năm 2010 nhưng chưa đăng ký kết hôn. Hôn nhân là tự nguyện, được hai bên gia đình đồng ý và có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã P, huyện D ngày 22/2/2013. Vợ chồng chung sống tại Tổ A, ấp B, xã C, huyện D và sống chung hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau và ông A thường đi chơi, không chăm lo cho gia đình nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, mâu thuẫn trầm trọng. Từ năm 2018 đến nay hai bên đã sống ly thân, trong thời gian trên hai bên có gặp nhau nhưng không nhắc tới chuyện hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay bà ML nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ML được ly hôn ông A.

Về con chung: Bà ML và ông A có 02 con chung tên là Châu Thiên B, sinh ngày 03/4/2012 và Châu Thiên V, sinh ngày 28/11/2013. Hiện nay các cháu sống với ông A, khi ly hôn bà ML yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và yêu cầu ông A phải cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/01cháu/tháng.

Về tài sản chung: Bà ML không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà ML và ông A có nợ Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu - Phòng giao dịch huyện D các khoản vay: Năm 2015 vay 30.000.000 đồng để chăn nuôi và năm 2016 vay 12.000.000 đồng để làm công trình nước sạch và nhà vệ sinh; tổng cộng nợ gốc là 42.000.000 đồng và lãi phát sinh.

Nay, bà ML yêu cầu Tòa án chia đôi số nợ trên, mỗi người phải trả một nửa số nợ cho Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam.

Bị đơn – ông Châu Ngọc A vắng mặt trong quá trình tố tụng.

Tòa án đã tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án số 584/2019/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2019; Thông báo về việc thụ lý yêu cầu độc lập số 14/TB-TLBS ngày 19/12/2019 và các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, kèm theo giấy triệu tập ông A đến Tòa án để làm việc, nhưng ông A đều vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản gửi cho Tòa án nêu ý kiến về nội dung vụ án, vì vậy Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 28/2/2019; trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa ông Nguyễn Minh T là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam trình bày:

Ngày 25/11/2015, Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam - Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện D cho vợ chồng bà Trương Lê ML và ông Châu Ngọc A vay số tiền là 30.000.000 đồng; mục đích vay để nuôi bò sinh sản, thời hạn vay là 35 tháng (Từ ngày 25/11/2015 đến ngày 06/10/2018) và được

gia hạn 02 lần đến ngày 06/3/2020; lãi suất được quy định trong hồ sơ vay vốn theo khế ước số 6600000706160500.

Ngày 06/3/2016, Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam - Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện D cho vợ chồng bà ML, ông A vay số tiền 12.000.000 đồng để làm công trình nước sạch và xây nhà vệ sinh, thời hạn vay là 60 tháng (Từ ngày 06/3/2016 đến ngày 06/3/2021) và lãi suất được quy định trong hồ sơ vay vốn theo khế ước số 6600000706599522.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng thì bà ML và ông A có trả lãi cho Ngân hàng, nhưng thời gian gần đây không trả lãi của hai khoản nợ cho Ngân hàng và chưa trả khoản nợ gốc đến hạn tại khế ước số 6600000706160500 cho Ngân hàng. Tính đến ngày 22/6/2020, bà ML và ông A còn nợ Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam các khoản như sau:

- Nợ gốc 30.000.000 đồng và nợ lãi là 1.847.794 đồng (Lãi trong hạn là 818.835 đồng, lãi quá hạn là 1.028.959 đồng) theo hồ sơ vay vốn, khế ước số 6600000706160500.

- Nợ gốc 12.000.000 đồng và lãi 912.154 đồng theo hồ sơ vay vốn, khế ước số 6600000706599522.

Nay bà ML và ông A vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc khoản nợ đã đến hạn tại khế ước số 6600000706160500 và nghĩa vụ trả lãi đối với hai khoản nợ trên, do đó Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam yêu cầu bà ML và ông A trả các khoản nợ gốc và lãi của hai khoản nợ trên tính đến ngày xét xử sơ thẩm (22/6/2020), đồng thời yêu cầu bà ML và ông A phải tiếp tục trả lãi của số tiền gốc 30.000.000 đồng theo lãi suất được quy định trong hồ sơ vay vốn theo khế ước số 6600000706160500 ngày 25/11/2015 và tiếp tục trả lãi của số tiền nợ gốc 12.000.000 đồng theo lãi suất được quy định trong hồ sơ vay vốn theo khế ước số 6600000706599522 ngày 06/3/2016, kể từ ngày 23/6/2020 cho đến khi trả xong nợ cho Ngân hàng.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng quy định pháp luật, nhưng vụ án quá 04 tháng không có quyết định gia hạn là vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự, tuy không ảnh hưởng đến nội dung vụ án nhưng Tòa án cần rút kinh nghiệm.

Đối với các đương sự: Nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Bị đơn vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án là chưa chấp hành pháp luật.

Về nội dung: Xét thấy yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà ML được ly hôn ông A. Về con chung, xét thấy hiện nay cháu B và cháu V đang sống với ông A, để ổn định về chỗ ở cũng như tâm, sinh lý của các cháu được phát triển bình thường, đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu B và cháu V cho ông A được quyền trực tiếp nuôi dưỡng.

Về nợ chung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam buộc bà ML và ông A cùng có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên. Tòa án nhân dân huyện D nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Ông Châu Ngọc A có nơi cư trú tại xã P, huyện D, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà Trương Lê ML khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết khi ly hôn với ông Châu Ngọc A; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khởi kiện yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án buộc bà ML và ông A trả các khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân nên xác định đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và nợ chung khi ly hôn” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại các phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Châu Ngọc A đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vụ án vắng mặt ông Châu Ngọc A theo quy định.

[2]. Về hôn nhân: Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 20/2013, quyền số 01, ngày 22/02/2013 của Ủy ban nhân dân xã P, huyện D, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, xác định hôn nhân giữa bà Trương Lê ML và ông Châu Ngọc A là hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau. Hai bên đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay, không còn phụ thuộc nhau về mặt tình cảm cũng như kinh tế. Nay, bà ML xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc và đã đến mức trầm trọng nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông A. Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân giữa bà ML và ông A đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận cho bà ML được ly hôn ông A theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[3]. Về con chung: Xét thấy hiện nay các cháu Châu Thiên B, sinh ngày 03/4/2012 và Châu Thiên V, sinh ngày 28/11/2013 đang sống với ông A, đồng thời cháu B có nguyện vọng được ở với ông A, khi bà ML và ông A ly hôn. Để ổn định về chỗ ở cũng như việc học của các cháu không bị ảnh hưởng, cần giao cháu B và cháu V cho ông A được quyền trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Bà ML yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là cháu B và cháu V nhưng không được chấp nhận, nên Hội đồng xét xử không xét đến yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của bà ML đối với ông A.

Ông A được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, nhưng không có yêu cầu cấp dưỡng nên bà ML không phải cấp dưỡng nuôi con.

[4]. Về tài sản chung: Bà Trương Lê ML không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

[5]. Về nợ chung:

[5.1]. Xét yêu cầu độc lập của Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam.

Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam yêu cầu bà ML và ông A trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc của khế ước số 6600000706160500 ngày 25/11/2015 là 30.000.000 đồng và lãi phát sinh tính đến ngày 22/6/2020 là 1.847.794 đồng (Trong đó lãi trong hạn là 818.835 đồng, lãi quá hạn là 1.028.959 đồng); tổng cộng là 31.847.794 đồng và trả số tiền nợ gốc của khế ước số 6600000706599522 ngày 06/3/2016 là 12.000.000 đồng và lãi phát sinh tính đến ngày 22/6/2020 là 912.154 đồng; tổng cộng gốc và lãi là 12.912.154 đồng. Đồng thời yêu cầu bà ML và ông A tiếp tục trả lãi của số tiền gốc theo lãi suất được quy định trong hồ sơ vay vốn tại các khế ước số 6600000706160500 và số 6600000706599522, kể từ ngày 23/6/2020 cho đến khi trả xong nợ cho Ngân hàng.

Căn cứ các Giấy đề nghị vay vốn ngày 21/11/2015 và ngày 22/02/2016 của bà Trương Lê ML; Sổ vay vốn (Giấy nhận nợ); sổ lưu từ rời theo dõi cho vay – Thu nợ - Dư nợ đối với khoản nợ 30.000.000 đồng và 12.000.000 đồng; giấy ủy quyền ngày 03/9/2019 giữa ông A và bà ML do Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam cung cấp và sự thừa nhận của bà ML, có đủ cơ sở xác định:

- Ngày 25/11/2015, Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam giải ngân cho bà ML và ông A vay số tiền 30.000.000 đồng, thời hạn vay là 35 tháng; hạn trả nợ là ngày 06/10/2018 và được gia hạn đến ngày 04/10/2019; lãi suất 0,7500%/tháng; lãi suất nợ quá hạn là 0,97500%/tháng; mục đích vay để chăn nuôi bò sinh sản.

- Ngày 06/3/2016, Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam giải ngân cho bà ML và ông A vay số tiền 12.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng; hạn trả nợ là ngày 06/3/2021; lãi suất 0,7500%/tháng; lãi suất nợ quá hạn là 0,97500%/tháng; mục đích vay để làm công trình nước sạch và xây nhà vệ sinh.

Bà Trương Lê ML đã nhận đủ số tiền vay và trong quá trình thực hiện hợp đồng, tính đến ngày khởi kiện (16/12/2019) thì bà ML và ông A đã trả cho Ngân hàng được 10.743.083 đồng tiền lãi trong tổng số nợ lãi 11.039.883 đồng của khoản nợ 30.000.000 đồng và trả được 3.730.367 đồng tiền lãi trong tổng số nợ lãi 4.083.288 đồng của khoản nợ 12.000.000 đồng. Như vậy, đối với khoản nợ 30.000.000 đồng đến nay đã quá hạn nhưng chưa trả nợ gốc, nợ lãi phát sinh (Bao gồm lãi trong hạn và lãi quá hạn) và khoản nợ 12.000.000 đồng tuy chưa đến hạn nhưng chưa trả lãi phát sinh trong hạn là vi phạm thỏa thuận giữa các bên khi giao kết hợp đồng nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu khách hàng trả nợ là có căn cứ.

Xét thấy, trong Sổ vay vốn (Giấy nhận nợ) ông A cùng bà ML ký nhận nợ nhưng trong quá trình giao dịch với Ngân hàng Chính Sách Xã hội Việt Nam để vay tiền thì chỉ mình bà ML đại diện hộ gia đình giao dịch với Ngân hàng. Căn cứ mục đích vay tiền nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình và do đây là khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên được xác định là nợ chung của vợ chồng bà ML và ông A, vì vậy ông A phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà ML trả số nợ trên cho Ngân hàng Chính Sách Xã hội Việt Nam là phù hợp với quy định tại Điều 27 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Do đó Ngân hàng Chính Sách Xã hội Việt Nam yêu cầu bà ML và ông A cùng có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Xác định, đến ngày 22/6/2020 bà ML và ông A còn nợ Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam các khoản nợ gốc 30.000.000 đồng và 12.000.000 đồng, tổng cộng là 42.000.000 đồng và nợ lãi phát sinh của hai khoản nợ trên là 2.759.948 đồng (1.847.794 đồng + 912.154 đồng); tổng cộng là 44.760.000 đồng (Làm tròn số). Do bà ML và ông A vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam khởi kiện yêu cầu bà ML và ông A trả nợ là có cơ sở chấp nhận, do đó cần buộc bà ML và A có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam số tiền nợ tính đến ngày 22/6/2020 là 44.760.000 đồng; Trong đó nợ gốc là 42.000.000 đồng và nợ lãi là 2.760.000 đồng (Làm tròn số); mỗi người phải trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam là 22.380.000 đồng (Hai mươi hai triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng).

[5.2]. *Kể từ ngày 23/6/2020 khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của tổ chức tín dụng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho tổ chức tín dụng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của tổ chức tín dụng cho vay.*

[6]. *Về án phí:*

- Bà Trương Lê ML phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch về nghĩa vụ trả nợ là 22.380.000 đồng $\times 5\% = 1.119.000$ đồng; tổng cộng là 1.419.000 đồng nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí bà ML đã nộp là 300.000 đồng, bà ML còn phải nộp 1.119.000 đồng.

- Ông Châu Ngọc A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch về nghĩa vụ trả nợ là 22.380.000 đồng $\times 5\% = 1.119.000$ đồng.

- Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[7]. *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227 và Điều 228 và Điều 235 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27; khoản 1 Điều 56 và khoản 1 Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 463, Điều 466 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về hôn nhân*: Bà Trương Lê ML được ly ông Châu Ngọc A.

2. *Về con chung*: Giao các cháu Châu Thiên B, sinh ngày 03/4/2012 và Châu Thiên V, sinh ngày 28/11/2013 cho ông Châu Ngọc A được quyền trực tiếp nuôi dưỡng. Bà Trương Lê ML không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà Trương Lê ML có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích mọi mặt của con, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con và thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

3. *Về tài sản chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. *Về nợ chung*:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam về việc yêu cầu bà Trương Lê ML và ông Châu Ngọc A trả số tiền nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 22/6/2020 là 44.760.000 (Bốn mươi bốn triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng); trong đó nợ gốc là 42.000.000 đồng (Bốn mươi hai triệu đồng) và nợ lãi là 2.760.000 đồng (Hai triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

- Buộc bà Trương Lê ML trả cho Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam (Phòng giao dịch huyện D - Chi nhánh tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu) số tiền 22.380.000 đồng (Hai mươi hai triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng).

- Ông Châu Ngọc A trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam (Phòng giao dịch huyện D - Chi nhánh tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu) số tiền 22.380.000 đồng (Hai mươi hai triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày 23/6/2020 khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của tổ chức tín dụng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho tổ chức tín dụng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của tổ chức tín dụng cho vay.

5. *Về án phí dân sự sơ thẩm*:

- Bà Trương Lê ML phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 1.119.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; tổng cộng là 1.419.000 đồng, nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001441 ngày 21 tháng 10 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Bà Trương Lê ML còn phải nộp số tiền án phí sơ thẩm là 1.119.000 đồng (Một triệu một trăm mười chín nghìn đồng).

- Ông Châu Ngọc A phải chịu 1.119.000 đồng (Một triệu một trăm mười chín nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

6. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận

được bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

7. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện D;
- Chi cục THADS huyện D;
- UBND xã P, huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Văn Duy